BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 06 /2025/TT-BNNMT	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 17tháng 01năm 2025

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 217/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về hoạt động kiểm tra chuyên ngành;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước.

Chương I
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 03/2024/TT-BTNMT NGÀY 16 THÁNG 5 NĂM 2024 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TÀI NGUYÊN NƯỚC ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TẠI THÔNG TƯ SỐ 14/2025/TT-BNNMT NGÀY 19 THÁNG 6 NĂM 2025 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG QUY ĐỊNH PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP, PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN VÀ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA CÁC THÔNG TƯ TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 7 như sau:

"2. Trường hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định, công bố chức năng nguồn nước mặt theo quy định tại khoản 5 Điều 22 Luật Tài nguyên nước thì việc tổ chức thực hiện phân vùng chức năng nguồn nước, phê duyệt, công bố chức năng nguồn nước được thực hiện như sau:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo Cục Quản lý tài nguyên nước phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, các cơ quan liên quan xác định,

phân vùng chức năng đối với các nguồn nước mặt liên tỉnh, nguồn nước mặt liên quốc gia và lấy ý kiến các Bộ: Công Thương, Xây dựng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức lưu vực sông (nếu có) và các cơ quan, đơn vị có liên quan về kết quả phân vùng chức năng nguồn nước.

Trên cơ sở ý kiến góp ý, Cục Quản lý tài nguyên nước tổng hợp, tiếp thu, giải trình, hoàn chỉnh hồ sơ trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, phê duyệt;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức xác định, phân vùng chức năng nguồn nước đối với các nguồn nước mặt nội tỉnh và lấy ý kiến các Sở: Công Thương; Xây dựng; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan về kết quả phân vùng chức năng nguồn nước.

Trên cơ sở ý kiến góp ý, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình và hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt phân vùng chức năng nguồn nước, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền công bố, đăng tải quyết định phê duyệt phân vùng chức năng nguồn nước trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“**Điều 9. Các trường hợp phải xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt**

Công trình khai thác tài nguyên nước để sản xuất, cung cấp nước sạch cho sinh hoạt (sau đây gọi tắt là công trình khai thác nước để cấp cho sinh hoạt) thuộc trường hợp phải cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước theo quy định thì phải xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt.”.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

"**Điều 12. Xác định, phê duyệt, công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt**

1. Trong quá trình lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước, tổ chức, cá nhân đầu tư, quản lý, vận hành công trình khai thác nước để cấp cho sinh hoạt căn cứ quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư này đề xuất phạm vi cụ thể vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình khai thác nước trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước.

Trường hợp công trình khai thác nước để cấp cho sinh hoạt thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, sau khi cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước, cơ quan được giao thẩm định hồ sơ có trách nhiệm gửi Đề án, báo cáo khai thác nước đến Sở Nông nghiệp và Môi

trường nơi có công trình khai thác nước để xem xét, thẩm định phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình khai thác nước, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và công bố theo quy định.

2. Phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh đối với công trình khai thác nước thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường

a) Trên cơ sở đề xuất phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này và hiện trạng sử dụng đất, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức xác định phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình khai thác nước.

Trường hợp vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên, Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có công trình khai thác nước chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh có liên quan thống nhất phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày giấy phép khai thác tài nguyên nước được cấp có thẩm quyền ký ban hành, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình khai thác nước.

Trường hợp vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên, trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày giấy phép khai thác tài nguyên nước được cấp có thẩm quyền ký ban hành, Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có công trình khai thác nước trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình khai thác nước.

3. Phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh đối với công trình khai thác nước thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Việc tổ chức xác định phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt thực hiện trong quá trình thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình đồng thời với cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước.

Trường hợp vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên, trong quá trình thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép, Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có công trình khai thác nước chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh có liên quan thống nhất phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.

4. Quyết định phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt bao gồm các nội dung chính sau đây: tên công trình khai thác; nguồn nước khai

thác; quy mô công trình khai thác; vị trí khai thác; phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình khai thác.

5. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức việc công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của địa phương; gửi Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan đối với trường hợp phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn một tỉnh và Sở Nông nghiệp và Môi trường địa phương có liên quan đối với phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên để tổ chức xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa.”.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

"Điều 13. Tổ chức xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa

1. Trường hợp phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn một tỉnh

a) Trường hợp phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn một xã, trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi văn bản thông báo về thời gian, địa điểm, các cơ quan phối hợp thực hiện xác định ranh giới phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh trên thực địa đến tổ chức, cá nhân đầu tư, quản lý, vận hành công trình khai thác nước và chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện việc xác định ranh giới phạm vi, vị trí đặt biển chỉ dẫn vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa.

Sau khi hoàn thành việc xác định ranh giới phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt và lắp đặt biển chỉ dẫn vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo tới Sở Nông nghiệp và Môi trường về kết quả hoàn thành;

b) Trường hợp phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn hai xã trở lên, trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi văn bản thông báo về thời gian, địa điểm, các cơ quan phối hợp thực hiện xác định ranh giới phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh trên thực địa đến Ủy ban nhân dân các xã có liên quan, tổ chức, cá nhân đầu tư, quản lý, vận hành công trình khai thác nước và chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện việc xác định ranh giới phạm vi, vị trí đặt biển chỉ dẫn vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa.

2. Trường hợp phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên

Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có công trình khai thác nước gửi văn bản thông báo về thời gian, địa điểm, các cơ quan phối hợp thực hiện xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh trên thực địa đến Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh có liên quan, tổ chức, cá nhân đầu tư, quản lý, vận hành công trình khai thác nước và chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện việc xác định ranh giới phạm vi, vị trí đặt biển chỉ dẫn vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa.

3. Tổ chức, cá nhân đầu tư, quản lý vận hành công trình khai thác nước chịu trách nhiệm phối hợp xác định ranh giới phạm vi, vị trí đặt biển chỉ dẫn; thực hiện việc thi công lắp đặt biển chỉ dẫn vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa.”.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 14 như sau:

“3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nhiệm vụ sau đây: xác định ranh giới phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa; kiểm tra, giám sát các hoạt động trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các công trình khai thác nước trên địa bàn; tiếp nhận thông tin, giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các công trình khai thác nước trên địa bàn theo thẩm quyền.”.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 như sau:

“Điều 24. Ban hành kế hoạch bảo vệ nước dưới đất

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo bố trí kinh phí và chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thực hiện việc điều tra, thống kê, tổng hợp thông tin, số liệu và xây dựng dự thảo kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi lấy ý kiến bằng văn bản về dự thảo kế hoạch bảo vệ nước dưới đất tới các Sở: Xây dựng, Công Thương, Y tế, Ủy ban nhân dân cấp xã và một số tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước dưới đất quy mô lớn trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn chỉnh dự thảo kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên cơ sở ý kiến của các cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 2 Điều này và gửi lấy ý kiến của Cục Quản lý tài nguyên nước.

4. Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn chỉnh dự thảo Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

5. Sở Nông nghiệp và Môi trường cập nhật kế hoạch bảo vệ nước dưới đất vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia trong vòng 05 ngày làm việc sau khi được phê duyệt và tổ chức thực hiện.”.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 28 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Hồ sơ lấy ý kiến của Sở Nông nghiệp và Môi trường về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cho ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất;

b) Phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Sơ đồ, bản vẽ công trình bổ sung nhân tạo nước dưới đất;

d) Tài liệu pháp lý và kỹ thuật khác có liên quan của dự án (nếu có).".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Việc lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất được thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia;

b) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ. Đối với trường hợp nộp trực tuyến, thời gian tiếp nhận và kiểm tra thực hiện theo quy định của pháp luật về thủ tục hành chính; đối với trường hợp nhận trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, việc tiếp nhận và kiểm tra trong thời gian 01 ngày làm việc.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn đại diện tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì cơ quan tiếp nhận chuyển hồ sơ cho Sở Nông nghiệp và Môi trường cho ý kiến;

c) Trong thời hạn 11 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Sở Nông nghiệp và Môi trường có ý kiến bằng văn bản về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất gửi tổ chức, cá nhân.".

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung Điều 29 như sau:

"**Điều 29. Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất**

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm, tổ chức, cá nhân thực hiện bổ sung nhân tạo nước dưới đất quy định tại điểm b khoản 1 Điều 27 của Thông tư này phải báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất đến Sở Nông nghiệp và Môi trường để lấy ý kiến.

Nội dung chính báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất bao gồm: mô tả kết quả vận hành thử nghiệm; đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về lượng nước, chất lượng nước bổ sung nhân tạo.

2. Việc lấy ý kiến về báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất được thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bản báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất theo quy định tại khoản 1 Điều này trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia;

b) Cơ quan tiếp nhận báo cáo có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ. Đối với trường hợp nộp trực tuyến, thời gian tiếp nhận và kiểm tra thực hiện theo quy định của pháp luật về thủ tục hành chính; đối với trường hợp nhận trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, việc tiếp nhận và kiểm tra trong thời gian 01 ngày làm việc.

Trường hợp báo cáo chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn đại diện tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện báo cáo và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp báo cáo hợp lệ thì cơ quan tiếp nhận chuyển báo cáo cho Sở Nông nghiệp và Môi trường cho ý kiến;

c) Trong thời hạn 11 ngày làm việc, kể từ ngày nhận báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất, trên cơ sở phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất, kết quả vận hành thử nghiệm, Sở Nông nghiệp và Môi trường cho ý kiến bằng văn bản đối với kết quả vận hành thử nghiệm của công trình bổ sung nhân tạo nước dưới đất và việc đáp ứng yêu cầu để vận hành chính thức gửi tổ chức, cá nhân.".

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 31 như sau:

"d) Đối với công trình khai thác nước dưới đất phải thực hiện việc quan trắc phục vụ giám sát khai thác nước theo quy định. Trường hợp công trình khai thác nước dưới đất phải xây dựng giếng quan trắc theo quy định thì vị trí giếng quan trắc cần đảm bảo tính đại diện cho việc khai thác nước của công trình và được thể hiện trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước.".

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 32 như sau:

"1. Tổ chức, cá nhân hoạt động khảo sát địa chất công trình, xử lý nền móng công trình xây dựng, xây dựng công trình ngầm; thăm dò địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, dầu khí trong đó có các hạng mục khoan, đào, thí nghiệm ngoài việc thực hiện các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan phải thực hiện đầy đủ yêu cầu về bảo vệ nước dưới đất theo quy định tại khoản 1 Điều 31 của Thông tư này.".

Điều 11. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ như sau:

1. Thay thế cụm từ "Bộ Tài nguyên và Môi trường" bằng cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" tại khoản 2 Điều 19; điểm a khoản 1 Điều 31; Điều 36.

2. Thay thế cụm từ "Sở Tài nguyên và Môi trường" bằng cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường" tại điểm a khoản 2 Điều 19; khoản 1 Điều 25; khoản 4 Điều 26; khoản 3 Điều 27; Điều 30; điểm a và điểm b khoản 1 Điều 34.

3. Thay thế cụm từ "Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành" bằng cụm từ "Quy hoạch chi tiết ngành" tại khoản 2 Điều 3; điểm c khoản 2 và điểm b khoản 4 Điều 4.

4. Thay thế cụm từ "Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh" bằng cụm từ "Quy hoạch tổng hợp tài nguyên nước và hạ tầng thuỷ lợi lưu vực sông liên tỉnh" tại khoản 1 Điều 7, khoản 1 Điều 19, khoản 1 Điều 21, khoản 2 và khoản 3 Điều 23 và điểm a khoản 2 Điều 25.

5. Bãi bỏ cụm từ "Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải," tại khoản 2 Điều 19.

6. Bổ sung cụm từ "và khoản 3" sau cụm từ "khoản 2" tại khoản 3 Điều 27.

Chương II
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 04/2024/TT-BTNMT NGÀY 16 THÁNG 5 NĂM 2024 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG QUY ĐỊNH VIỆC KIỂM TRA VIỆC CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ THẨM ĐỊNH, NGHIỆM THU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐIỀU TRA CƠ BẢN TÀI NGUYÊN NƯỚC ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TẠI THÔNG TƯ SỐ 14/2025/TT-BNNMT NGÀY 19 THÁNG 6 NĂM 2025 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG QUY ĐỊNH PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP, PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN VÀ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA CÁC THÔNG TƯ TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 1 như sau:

"2. Các hoạt động sau đây không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này:

a) Kiểm tra phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên nước của lực lượng Công an nhân dân;

b) Thẩm định, phê duyệt đề cương dự án; thẩm định, nghiệm thu hạng mục công việc trong quá trình thực hiện dự án; thẩm định, phê duyệt quyết toán dự án; kiểm định xây dựng, máy móc, thiết bị đo đạc, quan trắc về tài nguyên nước;

c) Kiểm tra liên ngành có nội dung về tài nguyên nước.".

Điều 13. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

"**Điều 5. Nguyên tắc kiểm tra**

1. Tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 4 của Nghị định số 217/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về hoạt động kiểm tra chuyên ngành.

2. Thực hiện theo kế hoạch kiểm tra; theo chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật.".

Điều 14. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 6 như sau:

"a) Có chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; có yêu cầu, đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền;".

Điều 15. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 như sau:

"1. Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao nhiệm vụ tổng hợp, tham mưu làm đầu mối công tác kiểm tra chủ trì, phối hợp với Cục Quản lý tài nguyên nước xây dựng kế hoạch kiểm tra trong lĩnh vực tài nguyên nước, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt trong kế hoạch hàng năm của Bộ.

Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao nhiệm vụ tổng hợp, tham mưu làm đầu mối công tác kiểm tra, Cục Quản lý tài nguyên nước thực hiện kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước theo kế hoạch kiểm tra đã được phê duyệt; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị xử lý kết quả kiểm tra theo quy định của pháp luật; thực hiện kiểm tra đột xuất khi có căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư này. Việc tiến hành kiểm tra đột xuất được thực hiện như sau:

a) Đối với trường hợp quy định tại điểm a và điểm c khoản 2 Điều 6 của Thông tư này, căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, phân công của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao thực hiện chức năng, nhiệm vụ kiểm tra hoặc Cục Quản lý tài nguyên nước báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định việc thành lập đoàn kiểm tra đột xuất;

b) Đối với trường hợp quy định tại điểm b và điểm d khoản 2 Điều 6 của Thông tư này, Cục Quản lý tài nguyên nước xem xét, quyết định việc thành lập đoàn kiểm tra đột xuất hoặc yêu cầu Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi xảy ra hành vi có dấu hiệu vi phạm tổ chức thực hiện kiểm tra và báo cáo kết quả kiểm tra về Cục Quản lý tài nguyên nước.".

Điều 16. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 10 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

"b) Quyết định kiểm tra gồm các nội dung chính sau: căn cứ ban hành quyết định kiểm tra, đối tượng được kiểm tra, phạm vi, nội dung kiểm tra; hình thức kiểm tra; thời hạn kiểm tra; thành phần đoàn kiểm tra; nhiệm vụ của đoàn kiểm tra. Quyết định kiểm tra theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này;".

2. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

"c) Thời hạn kiểm tra của đoàn kiểm tra do đơn vị trực thuộc Bộ thực hiện không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra, được gia hạn một lần không quá 07 ngày làm việc;

Thời hạn kiểm tra của đoàn kiểm tra do cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra, được gia hạn một lần không quá 05 ngày làm việc;

Thời hạn kiểm tra của đoàn kiểm tra do cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra, được gia hạn một lần không quá 03 ngày làm việc.".

3. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

"b) Kế hoạch tiến hành kiểm tra theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư này, gồm các nội dung sau: mục tiêu, yêu cầu, đối tượng được kiểm tra, nội dung kiểm tra, thời kỳ kiểm tra, thời gian kiểm tra, địa điểm, phương thức kiểm tra, phân công nhiệm vụ cho các thành viên Đoàn kiểm tra và dự kiến các nguồn lực cho hoạt động kiểm tra.".

Điều 17. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 11 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Công bố quyết định kiểm tra:

a) Trong thời hạn không quá 11 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định kiểm tra, trưởng đoàn kiểm tra công bố quyết định kiểm tra đến đối tượng được kiểm tra. Trường hợp cần thiết, trưởng đoàn kiểm tra Ủy quyền cho phó trưởng đoàn hoặc thành viên đoàn công bố quyết định kiểm tra.

Đối với kiểm tra đột xuất, trường hợp phát hiện hành vi vi phạm cần phải tiến hành kiểm tra ngay thì việc công bố quyết định kiểm tra có thể được thực hiện sau khi lập biên bản vi phạm đối với đối tượng được kiểm tra;

b) Thành phần tham dự buổi công bố quyết định kiểm tra bao gồm: đoàn kiểm tra; đối tượng được kiểm tra; đại diện chính quyền địa phương (nếu cần). Trường hợp đối tượng được kiểm tra vắng mặt thì trưởng đoàn kiểm tra hoặc người được ủy quyền lập biên bản có xác nhận của đại diện chính quyền địa phương nơi kiểm tra và tiếp tục thực hiện cuộc kiểm tra;

c) Nội dung buổi công bố bao gồm: trưởng đoàn kiểm tra hoặc phó trưởng đoàn được ủy quyền công bố quyết định kiểm tra và thông báo chương trình làm việc; người đại diện theo pháp luật của đối tượng được kiểm tra báo cáo về những nội dung kiểm tra theo đề cương đoàn kiểm tra đã yêu cầu;

d) Việc công bố quyết định kiểm tra phải được lập thành biên bản, có chữ ký của đại điện đoàn kiểm tra và người đại diện theo pháp luật của đối tượng được kiểm tra. Biên bản công bố quyết định kiểm tra theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Địa điểm công bố quyết định kiểm tra: tại nơi có công trình; tại trụ sở của đối tượng được kiểm tra; tại trụ sở cơ quan ban hành quyết định kiểm tra; nơi tiến hành kiểm tra, xác minh theo kế hoạch tiến hành kiểm tra.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Kiểm tra trực tiếp:

a) Thu thập, đánh giá hồ sơ, tài liệu, các mẫu vật (nếu có) liên quan đến nội dung kiểm tra; kiểm tra hiện trạng tại nơi có công trình khai thác nước hoặc

nơi có dấu hiệu vi phạm (nếu cần thiết);

b) Việc kiểm tra trực tiếp tại hiện trường được lập thành biên bản. Biên bản kiểm tra hiện trường theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Thông tư này.".

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 5 như sau:

"a) Trong quá trình kiểm tra, nếu phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên nước thì trưởng đoàn kiểm tra, thành viên đoàn kiểm tra phải yêu cầu đối tượng được kiểm tra, đối tượng có liên quan chấm dứt ngay việc vi phạm. Hành vi vi phạm phải được nêu trong biên bản làm việc để làm căn cứ xử lý vi phạm và được lập theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp đối tượng được kiểm tra không ký vào biên bản kiểm tra thì biên bản phải có chữ ký của đại diện chính quyền cấp xã nơi xảy ra vi phạm hoặc của ít nhất một người chứng kiến xác nhận việc đối tượng được kiểm tra không ký vào biên bản;".

Điều 18. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

"Điều 12. Gia hạn thời gian kiểm tra

1. Gia hạn thời gian kiểm tra khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

a) Cần bổ sung, mở rộng đối tượng, nội dung, phạm vi kiểm tra;

b) Nội dung kiểm tra phức tạp, cần thêm thời gian để xác minh, làm rõ thông tin;

c) Cần thêm thời gian để giám định các mẫu vật (nếu có) liên quan đến nội dung kiểm tra;

d) Phát sinh những lý do bất khả kháng;

đ) Địa bàn thực hiện kiểm tra đi lại khó khăn.

2. Gia hạn thời gian kiểm tra được thực hiện 01 lần và thời gian gia hạn theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 10 của Thông tư này. Quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.".

Điều 19. Bổ sung điểm c vào khoản 1 Điều 13 như sau:

"c) Trường hợp bất khả kháng mà không thể tiếp tục thực hiện kiểm tra.".

Điều 20. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:

"**Điều 15. Kết thúc kiểm tra**

1. Trường hợp cần thiết, chậm nhất là 11 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra hoặc theo yêu cầu của người ra quyết định kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra xây dựng báo cáo kết quả kiểm tra trình người ra quyết định kiểm tra. Báo cáo kết quả kiểm tra theo Mẫu số 10 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Chậm nhất 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của trưởng đoàn kiểm tra, người ra quyết định kiểm tra chỉ đạo xây dựng dự thảo thông báo kết quả kiểm tra (nếu cần thiết). Thời gian xây dựng dự thảo thông báo kết quả kiểm tra là 16 ngày làm việc, kể từ ngày người ra quyết định kiểm tra giao xây dựng dự thảo thông báo kết quả kiểm tra. Thông báo kết quả kiểm tra phải nêu

rõ ưu điểm, tồn tại trong việc chấp hành, tuân thủ các quy định pháp luật liên quan đến nội dung kiểm tra; kết quả xử lý tồn tại, vi phạm (nếu có); yêu cầu, kiến nghị đối với đối tượng được kiểm tra. Thông báo kết quả kiểm tra theo Mẫu số 11 ban hành kèm theo Thông tư này.".

3. Người ra quyết định kiểm tra tổ chức lấy ý kiến về dự thảo thông báo kết quả kiểm tra bằng văn bản nếu cần thiết. Thời gian lấy ý kiến không được tính vào thời hạn kiểm tra.

4. Trong thời gian 11 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được dự thảo thông báo kết quả kiểm tra, người ra quyết định kiểm tra ký ban hành thông báo kết quả kiểm tra.".

Điều 21. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 17 như sau:

"2. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện kiểm tra:

a) Căn cứ kế hoạch kiểm tra đã được phê duyệt, thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện kiểm tra xem xét đầy đủ căn cứ theo quy định của pháp luật khi ra quyết định kiểm tra; chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước pháp luật và lãnh đạo cấp trên.

Người ra quyết định kiểm tra có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo đoàn kiểm tra thực hiện việc kiểm tra bảo đảm nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư này, bảo đảm cuộc kiểm tra được thực hiện đúng pháp luật; chỉ đạo, thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động kiểm tra chuyên ngành để tiết kiệm thời gian, chi phí, nguồn lực; bảo đảm hoạt động kiểm tra được thực hiện kịp thời, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước; người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền kiểm tra có trách nhiệm thực quy định tại khoản 2 Điều 7 của Nghị định số 217/2025/NĐ-CP và không được thực hiện các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định số 217/2025/NĐ-CP.

b) Trưởng đoàn kiểm tra, phó trưởng đoàn kiểm tra và thành viên đoàn kiểm tra phải thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ được giao và nội dung quyết định kiểm tra; chấp hành đúng chế độ thông tin, báo cáo, không được cung cấp cho người không có trách nhiệm các thông tin, tài liệu liên quan đến các nội dung, hoạt động kiểm tra; chủ động đánh giá tình hình, kịp thời báo cáo đề xuất đối với những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện; không lợi dụng việc kiểm tra để vụ lợi, gây ảnh hưởng đến hoạt động bình thường hoặc xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của đối tượng được kiểm tra; giải thích để đối tượng được kiểm tra hiểu đúng và chấp hành các quy định của pháp luật liên quan đến việc kiểm tra khi có yêu cầu.

Trưởng đoàn kiểm tra, phó trưởng đoàn kiểm tra và thành viên đoàn kiểm tra thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 8 của Nghị định số 217/2025/NĐ-CP và không được thực hiện các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định số 217/2025/NĐ-CP".

Điều 22. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

"Điều 18. Trách nhiệm của đối tượng được kiểm tra, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung kiểm tra

1. Đối tượng được kiểm tra có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra; báo cáo, giải trình theo quy định của pháp luật; thực hiện yêu cầu, kiến nghị của đoàn kiểm tra và người có thẩm quyền ra quyết định kiểm tra theo quy định của pháp luật.

Đối tượng được kiểm tra có các quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 9 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP và không được thực hiện các hành vi bị nghiêm cấm tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến nội dung kiểm tra có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu theo yêu cầu của đoàn kiểm tra, người có thẩm quyền ra quyết định kiểm tra và có các quyền theo quy định của pháp luật có liên quan và các trách nhiệm quy định tại Điều 10 của Nghị định số 217/2025/NĐ-CP và không được thực hiện các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị định số 217/2025/NĐ-CP.".

Điều 23. Thay thế, bãi bỏ, bổ sung một số cụm từ như sau:

1. Thay thế cụm từ "Bộ Tài nguyên và Môi trường" bằng cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" tại khoản 7 Điều 3; khoản 2 Điều 7; khoản 2 Điều 8; Điều 20; khoản 1 Điều 21; điểm d khoản 2 Điều 23; khoản 1 Điều 26; khoản 3 Điều 27; khoản 2 và khoản 3 Điều 28.

2. Thay thế cụm từ "Sở Tài nguyên và Môi trường" bằng cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường" tại khoản 4 Điều 7; khoản 2 Điều 16; khoản 2 Điều 21; điểm d khoản 2 Điều 23; khoản 2 Điều 28.

3. Thay thế cụm từ "Tài nguyên và Môi trường" bằng cụm từ "Nông nghiệp và Môi trường" tại khoản 1 Điều 6; khoản 1 Điều 17.

4. Thay thế một số cụm từ tại các mẫu ban hành kèm theo như sau:

a) Thay thế cụm từ "Thời hạn kiểm tra là... ngày" bằng cụm từ "Thời hạn kiểm tra là …. ngày làm việc" tại Mẫu số 01;

b) Thay thế cụm từ "Thời gian gia hạn là... ngày" bằng cụm từ "Thời gian gia hạn là... ngày làm việc" tại Mẫu số 02;

c) Thay thế cụm từ "Mục đích" bằng cụm từ "Mục tiêu", cụm từ "Phương pháp tiến hành kiểm tra" bằng cụm từ "Phương thức tiến hành kiểm tra", cụm từ "Nội dung khác (nếu có)" bằng cụm từ "Nguồn lực cho hoạt động kiểm tra" tại Mẫu số 03;

d) Thay thế cụm từ "dự kiến" bằng cụm từ "thông báo" tại Mẫu số 04.

5. Bãi bỏ cụm từ "Nông nghiệp và Phát triển nông thôn," tại khoản 1 Điều 6; khoản 2 Điều 7; khoản 2 và khoản 3 Điều 8; khoản 1 Điều 17.

6. Bổ sung cụm từ "*Căn cứ Thông tư số* 06 */2025/TT-BNNMT ngày 17*

tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước" tại Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 09 và Mẫu số 12.".

Chương III
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 05/2024/TT-BTNMT NGÀY 16 THÁNG 5 NĂM 2024 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG QUY ĐỊNH VIỆC DI CHUYỂN, THAY ĐỔI VỊ TRÍ, GIẢI THỂ TRẠM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TẠI THÔNG TƯ SỐ 14/2025/TT-BNNMT NGÀY 19 THÁNG 6 NĂM 2025 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG QUY ĐỊNH PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP, PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN VÀ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA CÁC THÔNG TƯ TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 24. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ như sau:

1. Thay thế cụm từ "Bộ Tài nguyên và Môi trường" bằng cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" tại Điều 13; khoản 2 và khoản 3 Điều 17.

2. Thay thế cụm từ "Sở Tài nguyên và Môi trường" bằng cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường" tại khoản 2 Điều 14.

3. Thay thế cụm từ "Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước" bằng cụm từ "Quy hoạch tổng hợp tài nguyên nước và hạ tầng thuỷ lợi lưu vực sông liên tỉnh" tại khoản 1 Điều 10 và điểm b khoản 4 Điều 13.

4. Bãi bỏ cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp huyện," tại điểm đ khoản 4 Điều 13 và điểm đ khoản 2 Điều 14.

Chương IV
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 22/2024/TT-BTNMT NGÀY 26 THÁNG 11 NĂM 2024 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BAN HÀNH QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ TRÁM LẤP GIẾNG KHÔNG SỬ DỤNG ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TẠI THÔNG TƯ SỐ 14/2025/TT-BNNMT NGÀY 19 THÁNG 6 NĂM 2025 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG QUY ĐỊNH PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP, PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN VÀ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA CÁC THÔNG TƯ TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 25. Sửa đổi, bổ sung Mục 3.1 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trám lấp giếng không sử dụng ban hành kèm theo như sau:

"***3.1. Thông báo về việc trám lấp giếng***

Tổ chức, hộ gia đình và cá nhân (sau đây gọi chung là chủ giếng) có giếng trám lấp phải thực hiện thông báo như sau:

3.1.1. Đối với giếng của tổ chức: đối với giếng thuộc trường hợp quy định tại điểm 1.1.1 và điểm 1.1.3 phần I của Quy chuẩn này, trong thời hạn tối thiểu mười (10) ngày trước ngày thi công trám lấp giếng, chủ giếng thực hiện gửi thông báo bằng văn bản kèm theo phương án trám lấp giếng không sử dụng theo mẫu quy định tại Phụ lục A kèm theo Quy chuẩn này đến Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có giếng trám lấp.

3.1.2. Đối với giếng của hộ gia đình và cá nhân: trong thời hạn tối thiểu mười (10) ngày trước ngày thi công trám lấp giếng, chủ giếng thực hiện gửi thông báo trám lấp giếng không sử dụng bằng văn bản theo mẫu quy định tại Phụ lục B kèm theo Quy chuẩn này đến Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi có giếng trám lấp.".

Điều 26. Sửa đổi, bổ sung Mục V của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trám lấp giếng không sử dụng ban hành kèm theo như sau:

"**V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này.

2. Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước có trách nhiệm tổ chức phổ biến, kiểm tra việc thực hiện Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này.

3. Định kỳ hằng năm, trước ngày 15 tháng 12, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp danh mục các giếng đã trám lấp trên địa bàn gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp.

4. Định kỳ hằng năm (trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo), Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường (qua Cục Quản lý tài nguyên nước) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc thực hiện trám lấp giếng không sử dụng trên địa bàn.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, quyết định./.".

Điều 27. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ như sau:

1. Thay thế cụm từ "Bộ Tài nguyên và Môi trường" bằng cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" tại khoản 3 Điều 4 của Thông tư.

2. Thay thế cụm từ "Sở Tài nguyên và Môi trường" bằng cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường" tại điểm 3.6.1 Mục II; khoản 2 và khoản 5 Mục III; Phụ lục D của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trám lấp giếng không sử dụng ban hành kèm theo.

3. Bỏ từ "huyện/" tại các bảng của Phụ lục B, Phụ lục D và Phụ lục Đ của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trám lấp giếng không sử dụng ban hành kèm theo.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 28. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày *17* tháng *01* năm 2026.

2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước hết hiệu lực thi hành trừ trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 29 của Thông tư này.

Điều 29. Điều khoản chuyển tiếp

1. Việc xác định, phê duyệt, công bố phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, tổ chức xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh trên thực địa đang thực hiện trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước.

2. Trường hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường nhận được hồ sơ lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất hoặc hồ sơ lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm của công trình bổ sung nhân tạo nước dưới đất và việc đáp ứng yêu cầu để vận hành chính thức trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì thời gian cho ý kiến được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

3. Các kế hoạch kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước, kế hoạch kiểm tra có nội dung kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước, đoàn kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước đã ban hành, thành lập trước ngày Thông tư này có hiệu lực, thì tiếp tục thực hiện kiểm tra, xử lý kết quả kiểm tra theo quy định tại Thông tư số 04/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước và thẩm định, nghiệm thu kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước đến khi kết thúc.

Điều 30. Trách nhiệm thi hành

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử phạt vi phạm hành chính (Bộ Tư pháp);
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ NN&MT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ, Cổng thông tin điện tử Bộ;
- Lưu: VT, TNN.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Hoàng Hiệp